

HOA NÔNG NƠI CHỖ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :297

sáng; hủ tíu thốt ga nam mỗp ca rot gia hẻ
Sữa grow
Trữa : Côm tom rim thốt ca rot. canh củ đen
su su ca rot khoai tây tom kho thốt heo nạc
ngo rí
Mon luoc: bap cai
Xe: sữa chua nẻo
Xe chieu: Bun rieu thốt ca chua trồng gia
huyết nẻu hủ ngo gẻi

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37017				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỖ			
1	Rạm (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Tom bien	6,500	34,970	2,273,050
3	Tom khoi	200	78,100	156,200
4	Nộm mắm Cá (loại 1)	3,000	5,940	178,200
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nông cat	3,000	3,880	116,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Gạo tẻ may	17,000	2,630	447,100
10	Hủ tíu	16,000	1,820	291,200
11	Hạnh lả	1,500	5,360	80,400
12	Hạnh củ tồì	1,000	5,780	57,800
13	Cà rot	5,000	5,460	273,000
14	Cà chua	3,500	5,670	198,450
15	Gia nẻu xanh	2,000	2,520	50,400
16	Su su	3,000	3,050	91,500
17	Củ đen (củ gien)	4,000	4,940	197,600
18	Khoai tây	3,000	3,890	116,700
19	Rau ngo (Rau mủi)	100	8,820	8,820
20	Cải bắp	4,000	5,460	218,400
21	Rau mủi tau (ngo gẻi)	100	6,410	6,410
22	Nam rỏm	500	13,130	65,650
23	Mỗp	2,000	3,990	79,800
24	Hẻ lả	100	4,520	4,520
25	Bun	18,000	1,710	307,800
26	Nẻu hủ chẻn	3,000	3,300	99,000
27	Thốt lỏn nẻc	9,700	18,060	1,751,820
28	Thốt ga loại 1	3,000	12,920	387,600
29	Tiệt luoc	1,500	4,180	62,700
30	Trồng vột	2,500	5,400	135,000
31	Yaourt	29,700	5,950	1,767,150
Cong				9,743,670
	*XUẤT KHO			
32	Sữa bot Abbot Grow	6,100	20,500	1,250,500
Cong				1,250,500
Tổng tiền thức phẩm				10,994,170 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nẻo chi trong ngày				10989000(đ)
Số đẻ nẻu ngày				0(đ)
Số đẻ cuoi ngày				-5170(đ)
Xuất ăn lủy kẻ tẻ nẻu thang				
Tiệu chuan lủy kẻ tẻ nẻu thang				
Tiệu chỉ lủy kẻ tẻ nẻu thang				